

**VTI Education 社 (在ベトナム) と京都コンピュータ学院 (在日本) 間の
合作教育プログラムに関する協定書**

**Thỏa thuận về chương trình hợp tác giáo dục giữa Công ty VTI Education (Việt Nam) và
Học viện Máy tính Kyoto (Nhật Bản)**

VTI Education 社 (在ベトナム, 以下「VTI」と称する) と京都コンピュータ学院 (在日本, Kyoto Computer Gakuin 以下「KCG」と称する) は相互の信頼と理解, 平等と互惠の原則のもと, 双方の IT 人材教育及びグローバル交流の推進のために, 以下の友好合作協定を締結することで合意に達した。

Công ty VTI Education (Việt Nam, sau đây gọi là "VTI") và Học viện Máy tính Kyoto (Nhật Bản, Kyoto Computer Gakuin sau đây gọi là "KCG") dựa trên nguyên tắc tin cậy và thấu hiểu lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi, đã đạt được sự nhất trí trong việc ký kết thỏa thuận hợp tác hữu nghị sau đây nhằm thúc đẩy việc đào tạo nguồn nhân lực CNTT và giao lưu quốc tế giữa hai bên.

一. 双方は以下の交流活動を共同で行う

1. 教員の交流
2. 学生の交流
3. 双方が合意したその他の活動 (カリキュラムなどの開発実施など)

I. Hai bên sẽ cùng hợp tác thực hiện những hoạt động giao lưu sau:

1. Trao đổi giáo viên
2. Trao đổi sinh viên
3. Những hoạt động khác mà hai bên đã nhất trí (như thực hiện phát triển chương trình giảng dạy,...)

二. 学生交流プログラムに関して

1. 目的

この合作教育プログラムは双方の協力を前提とし, VTIはKCGの通信制課程に学生を推薦する。それにより国際的な視野, 広範な ICT 知識を養い, 将来において日本とベトナムの各業界で活躍できる ICT 人材を育成する。各自の専門技術を武器として, 国際社会で通用する職業人が備えるべき素養を身に付けることを目標とする。また, 知識の実用と実践を重視し, 日本語及び現代情報通信技術に精通した高レベルで専門的な人材を育成することを目的とする。

2. 専門分野及び学位, 称号

KCGは以下の方式で留学生を受け入れる

【15年 (16か月) の KCG 通信制課程国際応用情報学科 1 回生 + KCG 全日制課程コンピュータサイエンス学系情報処理科国際 IT コースの 2 回生】

- KCG においてコンピュータサイエンス学系に設置された 2 年制情報処理科国際 IT コースに転科し, そこでの課程を修了し, 卒業の各要件を満たす留学生に対して, 以下を授与する: 京都コンピュータ学院



駅前校情報処理科卒業証書および専門士（工業）の称号。

II. Về chương trình trao đổi sinh viên

1. Mục đích

Chương trình hợp tác giáo dục này lấy tiền đề là sự hợp tác song phương. VTI sẽ tiến cử sinh viên tham gia vào khóa học hệ Đào tạo từ xa của KCG. Từ đó, chương trình sẽ bồi dưỡng tầm nhìn mang tính quốc tế và kiến thức sâu rộng về ICT, đồng thời đào tạo nguồn nhân lực ICT có thể đóng góp tích cực trong nhiều lĩnh vực của Nhật Bản và Việt Nam trong tương lai. Mục tiêu là vận dụng những kỹ năng chuyên môn của mỗi cá nhân như là vũ khí để tiếp thu những kiến thức nền tảng mà một chuyên gia được công nhận trong cộng đồng quốc tế nên có. Ngoài ra, chương trình cũng chú trọng việc thực hành và ứng dụng kiến thức vào thực tế, nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn ở trình độ cao thông thạo tiếng Nhật và kỹ thuật công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại.

2. Chuyên ngành, học vị và danh hiệu

KCG tiếp nhận du học sinh theo phương thức sau

[Khóa học 1.5 năm (16 tháng) của ngành Thông tin Ứng dụng Quốc tế hệ Đào tạo từ xa của KCG năm thứ nhất + Khóa học IT Quốc tế ngành Xử lý Thông tin khoa Khoa học Máy tính hệ chính quy toàn thời gian của KCG năm thứ hai].

- Đối với du học sinh đã chuyển sang khóa học IT Quốc tế ngành Xử lý Thông tin hệ 2 năm được thiết lập bởi khoa Khoa học Máy tính tại KCG, hoàn thành khóa học tại đó và đáp ứng đủ các điều kiện tốt nghiệp cần thiết sẽ được trao : Giấy chứng nhận tốt nghiệp và Chứng chỉ Kỹ sư chuyên môn (công nghiệp) của ngành Xử lý Thông tin Học viện Máy tính Kyoto cơ sở Kyoto Ekimae.

三. 合作形式

【1.5年（16か月）のKCG通信制課程国際応用情報学科1回生+KCG全日制課程コンピュータサイエンス学系情報処理科国際ITコースの2回生】

対象：ベトナム現地VTI社にて研修中の学生

VTI社の推薦によりKCGの通信制課程国際応用情報学科に入学する。VTIにおいて1.5年（16か月）の課程とKCGの通信制課程国際応用情報学科の一部を修得した後、KCGの全日制課程コンピュータサイエンス学系情報処理科国際ITコースの入学審査と入学試験に合格し、在留資格認定証明書及び留学ビザを取得した学生は来日し、KCGのコンピュータサイエンス学系に設置された2年制情報処理科国際ITコースに2回生転科する。全課程を終え、成績基準を満たして卒業した後、VTIの日本関連企業に就職する。ただし、学生が来日より前にJLPT N2以上の証明書を取得できない場合は、京都コンピュータ学院鴨川校京都日本語研修センター（以下KJLTCと称する）で日本語等の関連知識を半年間から1年間学習する。その後、国際ITコースの入学審査と入学試験に合格してから、コンピュータサイエンス学系に設置された2年制情報処理科国際ITコースに2回生転科する。

（備考）KJLTCで日本語勉強する間、日本語レベルがN3以上にできれば、情報処理科国際ITコースの単位履修生として単位履修が可能。

III. Phương thức hợp tác

[Khóa học 1.5 năm (16 tháng) của ngành Thông tin Ứng dụng Quốc tế hệ Đào tạo từ xa của KCG năm thứ nhất + Khóa học IT Quốc tế ngành Xử lý Thông tin khoa Khoa học Máy tính hệ chính quy toàn thời gian của KCG năm thứ hai]

Đối tượng: Sinh viên đang được đào tạo tại công ty VTI ở Việt Nam

Theo tiến cử của VTI, sinh viên sẽ nhập học vào Khoa Thông tin Ứng dụng Quốc tế hệ Đào tạo từ xa của KCG. Sinh viên sau khi hoàn thành khóa học 1,5 năm (16 tháng) tại VTI và một phần của khóa học tại ngành Thông tin ứng dụng quốc tế hệ Đào tạo từ xa của KCG, đỗ kỳ thi nhập học và kiểm tra đầu vào của khóa học IT Quốc tế ngành Xử lý Thông tin khoa Khoa học Máy tính hệ chính quy toàn thời gian của KCG, và nhận được giấy chứng nhận tư cách lưu trú cùng visa du học, sẽ đến Nhật Bản và chuyển sang năm thứ hai của khóa học IT Quốc tế ngành Xử lý Thông tin hệ 2 năm được thiết kế bởi khoa Khoa học Máy tính của KCG. Sau khi đã kết thúc tất cả các khóa học và tốt nghiệp với thành tích đạt yêu cầu, sinh viên sẽ xin việc tại công ty liên quan đến Nhật Bản của VTI. Tuy nhiên, trường hợp sinh viên không thể đạt được chứng chỉ từ N2 trở lên trước khi đến Nhật Bản, sinh viên sẽ phải học những kiến thức liên quan đến tiếng Nhật từ 6 tháng đến 1 năm tại Trung tâm Đào tạo Nhật ngữ Kyoto (sau đây gọi là KJLTC) của Học viện Máy tính Kyoto cơ sở Kamogawa. Sau đó, khi đã đỗ bài kiểm tra đầu vào và kỳ thi nhập học của khóa IT Quốc tế, sinh viên sẽ được chuyển sang năm thứ hai của khóa IT Quốc tế ngành Xử lý Thông tin hệ 2 năm được thiết kế bởi khoa Khoa học Máy tính.

(Tham khảo) Trong quá trình theo học tiếng Nhật tại KJLTC, nếu sinh viên có trình độ tiếng Nhật từ N3 trở lên thì có thể tích lũy tín chỉ học tập với tư cách sinh viên học tín chỉ của khóa học IT Quốc tế ngành Xử lý Thông tin.

四. 双方の協力を前提とした日本語に関する入学条件

- 推薦入学条件: 1, 日本語能力試験 (JLPT) N3 以上のレベルを有する者
2, VTI 社から推薦する者
他に、KCG の当該年度の募集要項を参考とする。

IV. Điều kiện nhập học liên quan đến tiếng Nhật với tiền đề hợp tác song phương.

Điều kiện tiền cử nhập học:

1. Người đã có chứng chỉ năng lực tiếng Nhật JLPT từ N3 trở lên
2. Người được VTI tiền cử

Về những thông tin khác xin hãy tham khảo Quy chế tuyển sinh theo từng năm của KCG.

五. 選抜方法及び募集人数

1. 選抜方法: VTI は KCG に入学希望者リストを提供し、KCG は VTI の推薦リストに基づいて選抜を行い、合格者のリストを決定する。
2. 募集人数: 40 名以上/年

V. Phương thức và chỉ tiêu tuyển sinh

1. Phương thức tuyển sinh: VTI sẽ cung cấp danh sách người có nguyện vọng nhập học cho KCG, KCG sẽ thực hiện tuyển chọn dựa trên danh sách tiền cử của VTI và quyết định danh sách người trúng tuyển.
2. Chỉ tiêu tuyển sinh: 40 người trở lên/ năm

六. 学費等

1. 本協定の規定により、学生は KCG の通信制課程での在学期間において、該当年度の学生募集要項の

規定に従い、学費等の関連費用を納付する。(備考) VTI Education 社特別奨学金制度

2. 本協定の規定により、KCG の通信制課程から全日制課程に転科する学生は KCG 留学生特別奨学金制度の対象となり、学費が減免される。ただし、中途退学や除籍となった学生は減免部分の奨学金を全額返納しなければならない。

VI. Học phí

1. Theo quy định của thỏa thuận này, sinh viên sẽ thanh toán học phí và các chi phí liên quan trong thời gian theo học hệ Đào tạo từ xa của KCG theo quy chế tuyển sinh của từng năm. (Tham khảo) Chế độ học bổng đặc biệt dành cho Công ty VTI Education.
2. Theo quy định của thỏa thuận này, những sinh viên chuyển từ hệ Đào tạo từ xa sang hệ Chính quy toàn thời gian của KCG sẽ là đối tượng của chế độ học bổng đặc biệt dành cho du học sinh của KCG và sẽ được miễn giảm học phí. Tuy nhiên, nếu sinh viên bỏ học giữa chừng hoặc bị buộc thôi học thì sẽ phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền học bổng đã được miễn giảm.

七. 双方の義務と責任

VTI 側 :

- (1) 入学希望者リストを KCG 側に提供する。
- (2) 入学希望者に対し、KCG 通信制課程の入学関連資料、全日制課程転科関連資料、言語と専門知識に関する強化教育及び留学関連指導資料を提供する。
- (3) VTI 在学期間中の KCG の通信制課程入学に関する諸手続きを行う。
- (4) ベトナム現地での通信教育合作事業において、日本で行われる合作課程に学生が滞りなく進学することを保証するために積極的に協力するとともに、VTI での学習期間においては双方が共同で制定した教育計画の完遂を保証する、修了証明と成績証明を提供する。
- (5) 合作事業の 16 か月の教育課程を担当する。

KCG 側 :

- (1) VTI 側に対して通信制課程への募集に関する業務を委託し、双方は共同で VTI 側の在学期間における教育計画を制定する。
- (2) 学生募集に用いる宣伝資料を提供する。
- (3) 必要な入学申請手続きを学生に指導する。
- (4) 日本在学期間中の学籍登録、学籍管理、在学証明等の手続きを行う。
- (5) 学生の在学期間における学習指導及び生活指導を行う。
- (6) 合作事業において、通信制課程教育部分と全日制課程教育部分の教育課程を担当する。

VII. Nghĩa vụ và trách nhiệm của hai bên

Phía VTI:

- (1) Cung cấp danh sách người có nguyện vọng nhập học cho KCG.
- (2) Cung cấp toàn bộ tài liệu của KCG bao gồm tài liệu liên quan đến việc nhập học hệ Đào tạo từ xa, tài liệu liên quan đến việc chuyển đổi sang hệ chính quy toàn thời gian, tài liệu đào tạo nâng cao về ngôn ngữ và kiến thức chuyên ngành và tài liệu hướng dẫn du học cho người có nguyện vọng nhập học.
- (3) Thực hiện các thủ tục liên quan đến nhập học hệ Đào tạo từ xa của KCG khi học viên đang theo học tại VTI.
- (4) Trong dự án hợp tác đào tạo từ xa tại Việt Nam, bên cạnh việc tích cực hợp tác để đảm bảo sinh viên có thể học tiếp khóa học hợp tác được tổ chức tại Nhật Bản một cách suôn sẻ, thì trong khoảng thời gian sinh viên học tập tại VTI, VTI cũng phải

cam kết hoàn thành kế hoạch giảng dạy do hai bên cùng thiết lập cũng như cung cấp chứng nhận hoàn thành khóa học và chứng nhận thành tích học tập.

(5) Chịu trách nhiệm về chương trình giảng dạy kéo dài 16 tháng trong dự án hợp tác.

Phía KCG:

(1) Ủy thác công việc liên quan đến tuyển sinh hệ Đào tạo từ xa cho phía VTI và cùng với VTI lập ra kế hoạch giảng dạy trong thời gian học viên theo học tại VTI.

(2) Cung cấp tài liệu truyền thông để tuyển sinh.

(3) Hướng dẫn sinh viên làm các thủ tục đăng ký nhập học cần thiết.

(4) Thực hiện các thủ tục đăng ký và quản lý tình trạng sinh viên, chứng nhận đang theo học, v.v. khi học viên theo học tại Nhật Bản.

(5) Hướng dẫn sinh viên học tập và sinh hoạt trong suốt thời gian theo học.

(6) Phụ trách giảng dạy hệ Đào tạo từ xa và hệ chính quy toàn thời gian trong dự án hợp tác.

八. 協定書の修正及び変更

1, 本協定書及び添付資料の修正または変更については、双方にて協議の上、書面にて行う。

2, 本協定書について関係省庁への届出などが必要となった場合、双方はそれぞれの国で必要な業務について責任を持って行う。

3, 本協定書に明記していない諸事項に関しては、双方にて協議の上、別途定めるものとする。

VIII. Chính sửa và thay đổi đối với bản thỏa thuận

1. Các chỉnh sửa hoặc thay đổi đối với bản thỏa thuận này và các tài liệu đính kèm sẽ được thực hiện bằng văn bản sau khi hai bên đã trao đổi, thảo luận cùng nhau.

2. Trong trường hợp cần phải báo cáo cho các bộ ngành và cơ quan liên quan về thỏa thuận này, cả hai bên sẽ chịu trách nhiệm về các công việc cần thiết tại quốc gia của mình.

3. Các vấn đề không được quy định trong thỏa thuận này sẽ được quy định riêng bằng văn bản khác sau khi được hai bên trao đổi, thảo luận cùng nhau.

九. 有効期限

1, 本協定書の有効期間は3年とし、調印した時から有効となる。有効期間の延長が必要な場合は、双方にて協議の上、書面をもって決定する。

2, 本協定は双方での協議を経て合意の上で解除することができる。一方的に解除する場合は、何れか一方が他一者に文書で通知することにより、6ヶ月の予告期間を設けて解除することができる。

本協定書は日本語及びベトナム語でそれぞれ2部作成し、双方は各1通を保有する。日本語版、ベトナム語版は共に同等の法的効力を持つ。

IX. Thời hạn hiệu lực

1. Bản thỏa thuận này có hiệu lực 3 năm kể từ ngày ký. Trường hợp cần gia hạn hiệu lực thì sẽ quyết định bằng văn bản sau khi tham khảo ý kiến của hai bên.

2. Bản thỏa thuận này có thể bị hủy bỏ sau khi hai bên đạt được sự đồng thuận. Trong trường hợp đơn phương hủy bỏ, một trong hai bên có thể hủy bỏ bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên kia với thời gian báo trước là 6 tháng.

Bản thỏa thuận này được lập thành 2 bản tiếng Nhật và 2 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 1 bản tiếng Nhật và 1 bản tiếng Việt. Bản

tiếng Nhật và bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau.

十、紛争解決

本協定によるプログラムの遂行過程において、権利紛争が発生した場合、双方は友好的な態度で協議し解決しなければならない。

X. Giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện chương trình theo thỏa thuận này, nếu phát sinh tranh chấp về quyền lợi, hai bên phải bàn bạc và giải quyết trên tinh thần hợp tác, thiện chí.

VTI Education

京都コンピュータ学院

代表: 阮文仁

代表: 寺下陽一

日付: 2022/1/12

日付: 2022.1.12

VTI Education

Học viện Máy tính Kyoto

Đại diện: NGUYEN HAI DUONG

Yoshiyuki

Đại diện:

Ngày: 2022/1/12

2022.1.12

Ngày:



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quyết

THAT

(備考一) VTI Education 社特別奨学金制度

(Nội dung ghi chú số 1) Chế độ học bổng đặc biệt dành cho VTI Education

VTI Education 社 (在ベトナム, 以下「VTI」と称する) と京都コンピュータ学院 (在日本, Kyoto Computer Gakuin 以下「KCG」と称する) は相互の信頼と理解, 平等と互惠の原則のもと, 双方の IT 人材教育及びグローバル交流の推進のために, 2022 年 1 月 12 日に友好合作協定を締結しました。

Công ty VTI Education (tại Việt Nam, sau đây gọi là "VTI") và Học viện máy tính Kyoto - Kyoto Computer Gakuin (tại Nhật Bản, sau đây gọi là "KCG") đã ký kết Thỏa thuận hợp tác hữu nghị vào ngày 12/01/2022 dựa trên nguyên tắc tin cậy và hiểu biết lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi, nhằm thúc đẩy công cuộc đào tạo nguồn nhân lực CNTT và giao lưu quốc tế giữa hai bên.

協定の六. 学費等

Điều VI. Học phí

1. 本協定の規定により, 学生は KCG の通信課程での在学期間において, 該当年度の学生募集要項の規定に従い, 学費等の関連費用を納付する。(備考) **VTI Education 社特別奨学金制度**
1. Theo quy định của Thỏa thuận này, học viên sẽ phải nộp các chi phí liên quan, ví dụ như học phí trong thời gian theo học hệ đào tạo từ xa của KCG theo quy chế tuyển sinh của từng năm. (Tham khảo) **Chế độ học bổng đặc biệt dành cho VTI Education**
2. 本協定の規定により, KCG の通信課程から全日制に転科する学生は KCG 留学生特別奨学金制度の対象となり, 学費が減免される。ただし, 中途退学や除籍となった学生は減免部分の奨学金を全額返納しなければならない。
2. Theo quy định của Thỏa thuận này, sinh viên chuyển từ hệ đào tạo từ xa sang hệ chính quy toàn thời gian của KCG thuộc đối tượng áp dụng Chế độ học bổng đặc biệt dành cho lưu học sinh của KCG và được miễn giảm học phí. Trường hợp sinh viên bỏ học giữa chừng hoặc bị buộc thôi học sẽ phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền học bổng đã được miễn giảm.
1. 京都コンピュータ学院では, 将来, 国際的に活躍する IT エンジニアを志す留学生を支援するための独自の奨学金制度を設けています。学業・人物ともに優秀で, 経済的理由で就学困難で私費留学生を奨学金として募集します。VTI と KCG の共同教育プロジェクトを修了後, 日本で就職する学生向けに, **VTI Education 社特別奨学金制度**を設けています。
1. Học viện Máy tính Kyoto đã thành lập hệ thống học bổng riêng của trường nhằm hỗ trợ lưu học sinh có mong muốn trở thành Kỹ sư Công nghệ Thông tin Quốc tế. Trường sẽ cấp học bổng cho các lưu học sinh xuất sắc nhưng khó có thể nhập học vì lý do kinh tế. Nhà trường xây dựng **Chế độ học bổng đặc biệt dành cho VTI Education** hướng đến đối tượng là sinh viên tìm việc tại Nhật bản sau khi tốt nghiệp chương trình Hợp tác đào tạo giữa VTI và KCG.

- 通信教育合作コース一年次の費用明細
- Chi tiết các khoản phí năm đầu tiên của khóa học Hợp tác đào tạo từ xa

入学選考に合格した方は、所定の期日までに入学金、学費等を納入してください。

Sinh viên trúng tuyển phải nộp các khoản như phí nhập học, học phí, v.v... đúng kỳ hạn quy định.

入学金	登録料	受講料	学友会費	合計
5,000 円	50,000 円	140,000 円	5,000 円	200,000 円

Phí nhập học	Phí đăng ký	Học phí	Phí Hội sinh viên	Tổng
5.000 yên	50.000 yên	140.000 yên	5.000 yên	200.000 yên

科目により教材費等が必要となることがあります。教科書は原則として、各自で購入してください。原則として一旦納入された学費は返還いたしません。

Có thể sẽ phát sinh thêm phí học liệu tùy theo môn học. Về nguyên tắc, sinh viên sẽ tự túc mua sách giáo khoa và học phí đã đóng sẽ không được hoàn lại.

- 二年次から国際 IT コースに転科した費用明細
- Chi tiết các khoản phí từ năm thứ 2 trở đi sau khi đã chuyển sang Khóa IT Quốc tế

KCG 留学生特別奨学制度（グローバル IT 人材育成制度対象者）適用

Áp dụng Chế độ học bổng đặc biệt dành cho lưu học sinh KCG (đối tượng thuộc Chương trình đào tạo nguồn nhân lực CNTT toàn cầu)

入学金	設備維持拡充費	授業料	実習費	合 計
免除	200,000円	400,000円	200,000円	800,000円

Phí nhập học	Phí cơ sở vật chất	Học phí học lý thuyết	Học phí thực hành	Tổng
Miễn	200.000 yên	400.000 yên	200.000 yên	800.000 yên

諸経費

各種手続きサポート費 20,000円

留学生補償制度履行費用共済(1年) 10,000円

教材費等諸経費預り金 30,000円

Các khoản phí

Phí hỗ trợ thủ tục: 20.000 yên

Bảo hiểm tương hỗ cho lưu học sinh (1 năm): 10.000 yên

Tiền đảm bảo cho các chi phí học liệu: 30.000 yên

※受取銀行手数料は、振込人にてご負担ください。(不足額がある場合、入学後に請求します)。

※ Phí nhận chuyển khoản ngân hàng do bên chuyển thanh toán. (Trường hợp thanh toán chưa đủ sẽ yêu cầu thanh toán bổ sung sau khi nhập học)

※教材費等諸費預り金として毎年 30,000 円を徴収し、教科書等の購入代金のほか、日本語能力試験受験料等諸費に充当し、年度末に精算します(納入時期は、初年度は入学手続き時、2 年次以降は、4 月入学生は 2 月、10 月入学生は 8 月)。

※ Hàng năm, Trường sẽ thu 30.000 yên làm tiền đảm bảo cho các chi phí học liệu. Số tiền này sẽ được dùng để chi cho các khoản chi phí như tiền mua sách giáo khoa, phí đăng ký thi năng lực tiếng Nhật, v.v... và sẽ được quyết toán vào cuối năm tài khóa (thời gian nộp là thời điểm làm thủ tục nhập học đối với năm đầu tiên, từ năm thứ 2 trở đi là vào tháng 2 đối với sinh viên nhập học kỳ tháng 4, tháng 8 đối với sinh viên nhập học kỳ tháng 10).

- 京都コンピュータ学院鴨川校京都日本語研修センター (以下 KJLTC と称する) で半年間の費用明細

Học phí chi tiết trong nửa năm tại Trung tâm đào tạo Nhật ngữ Kyoto - Trường Kamogawa -

Học viện máy tính Kyoto

入学金	施設・設備費等諸費	授業料	教材費・課外活動費	合 計
50,000円	10,000円	360,000円	15,000円	435,000円

Phí nhập học	Phí cơ sở vật chất	Học phí	Phí tài liệu giảng dạy và các hoạt động ngoại khóa	Tổng
50,000 yên	10,000 yên	360,000 yên	15,000 yên	435,000 yên

